

DANH SÁCH
Học sinh trúng tuyển vào lớp 10 Trường Trung học phổ thông Chuyên Cao Bằng năm học 2025 - 2026
Khóa ngày 03 tháng 6 năm 2025

(Kèm theo Quyết định số 884/QĐ-SGDĐT ngày 15 tháng 7 năm 2025 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo)

Môn chuyên: Lịch sử

TT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Học sinh trường	Điểm Toán	Điểm Ngữ văn	Điểm Tiếng Anh	Điểm môn chuyên	Tổng điểm xét tuyển
1	09.423	HOÀNG HẢI QUÂN	Nam	Nùng	06/09/2010	Cao Bằng	THCS Xuân Hòa	9.25	7.50	7.50	7.50	39.25
2	09.186	HÀ HUY HOÀNG	Nam	Tày	29/03/2010	Cao Bằng	THCS Tân Giang	7.75	8.00	7.75	6.50	36.50
3	09.106	TRƯỜNG MẠNH CƯỜNG	Nam	Tày	22/02/2010	Cao Bằng	THCS Cao Bình	8.00	7.00	8.00	6.50	36.00
4	09.213	NÔNG THỊ NGỌC HƯƠNG	Nữ	Tày	27/10/2010	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	7.50	7.50	7.50	6.25	35.00
5	09.008	NGUYỄN KIỀU AN	Nữ	Tày	13/10/2010	Cao Bằng	THCS Cao Bình	8.50	7.00	8.25	5.00	33.75
6	09.081	ĐỒNG NGỌC BẢO CHÂU	Nữ	Tày	10/09/2010	Cao Bằng	THCS Ngọc Xuân	8.25	7.50	7.00	5.50	33.75
7	09.480	LÊ KHÁNH TOÀN	Nam	Tày	25/08/2010	Cao Bằng	THCS Chu Trinh	7.00	8.00	6.00	6.25	33.50
8	09.351	ĐÀM TUẤN NAM	Nam	Tày	10/11/2010	Cao Bằng	THCS Ngọc Xuân	7.50	7.50	9.25	4.50	33.25
9	09.020	HOÀNG NGỌC HOÀI ANH	Nữ	Nùng	20/06/2010	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	7.50	9.00	6.25	5.00	32.75
10	09.199	ĐÀM ĐÌNH VĨNH HÙNG	Nam	Tày	09/08/2010	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	7.00	7.75	6.50	5.50	32.25
11	09.314	PHẠM THỊ PHƯƠNG MAI	Nữ	Kinh	22/10/2010	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	8.50	7.50	7.25	4.50	32.25
12	09.407	NGUYỄN HỒNG NHUNG	Nữ	Tày	22/10/2010	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	7.75	7.50	6.50	4.75	31.25
13	09.383	NÔNG THẢO NGUYỄN	Nữ	Tày	08/12/2010	Cao Bằng	THCS Bế Triều	8.25	7.25	6.75	4.50	31.25
14	09.011	TRẦN DƯƠNG KỶ AN	Nữ	Tày	19/02/2010	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	8.25	6.75	5.75	5.25	31.25
15	09.109	HOÀNG KIM NGỌC DIỆP	Nữ	Nùng	12/04/2010	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	7.00	7.75	7.00	4.75	31.25
16	09.101	TRƯỜNG THỊ DIỆP CHI	Nữ	Tày	01/12/2010	Cao Bằng	THCS Bế Triều	6.50	8.00	8.50	4.00	31.00
17	09.140	HÀ MINH ĐỨC	Nam	Tày	01/01/2010	Cao Bằng	THCS Ngọc Xuân	7.50	7.00	5.25	5.50	30.75
18	09.320	ĐÀM TUẤN MINH	Nam	Tày	23/09/2010	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	8.25	7.00	8.00	3.75	30.75
19	09.465	ĐỖ ANH THU	Nữ	Tày	13/01/2010	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	3.75	8.00	7.00	5.75	30.25
20	09.416	ĐINH THIÊN PHÚ	Nam	Tày	09/09/2010	Thành phố Hà Nội	THCS Quảng Uyên	4.75	8.00	7.25	5.00	30.00
21	09.418	NGUYỄN HOÀNG MAI PHƯƠNG	Nữ	Kinh	28/11/2010	Thành phố Hà Nội	THCS Hợp Giang	8.00	8.25	8.75	2.50	30.00
22	09.224	HOÀNG NGUYỄN HUY	Nam	Tày	11/12/2010	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	7.25	7.75	5.50	4.75	30.00

TT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Học sinh trường	Điểm Toán	Điểm Ngữ văn	Điểm Tiếng Anh	Điểm môn chuyên	Tổng điểm xét tuyển
23	09.121	NÔNG LINH DƯƠNG	Nam	Dao	24/09/2010	Cao Bằng	THCS Cao Bình	7.50	6.75	7.00	4.25	29.75
24	09.016	ĐỖ KIM ANH	Nữ	Kinh	28/10/2010	Cao Bằng	THCS Sông Hiến	6.75	6.25	6.25	5.00	29.25
25	09.119	HOÀNG THÙY DƯƠNG	Nữ	Nùng	25/01/2010	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	7.25	7.50	8.00	3.25	29.25
26	09.367	DƯƠNG ĐỨC NGHĨA	Nam	Nùng	09/11/2010	Cao Bằng	PTDTNT THCS Hà Quảng	8.00	7.25	4.25	4.75	29.00
27	09.091	TRIỆU NGỌC MINH CHÂU	Nữ	Nùng	14/11/2010	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	8.00	6.75	7.00	3.50	28.75
28	09.358	PHAN THỊ THÚY NGÀ	Nữ	Nùng	16/03/2010	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	7.25	7.25	6.25	4.00	28.75
29	09.243	HOÀNG NGỌC KHÁNH	Nữ	Tày	24/08/2010	Cao Bằng	THCS Tân Giang	8.00	7.75	4.25	4.25	28.50
30	09.275	CHU YẾN LINH	Nữ	Nùng	29/03/2010	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	7.00	8.25	7.75	2.75	28.50
31	09.115	LƯƠNG HỒNG DŨNG	Nam	Tày	10/01/2010	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	7.25	7.00	7.75	3.00	28.00
32	09.324	LƯU BẢO MINH	Nam	Tày	29/09/2010	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	6.75	6.25	6.75	4.00	27.75
33	09.276	ĐÀM DIỆU LINH	Nữ	Tày	05/06/2010	Cao Bằng	THCS Tân Giang	8.00	7.50	6.25	3.00	27.75
34	09.041	NÔNG THỊ MINH ANH	Nữ	Tày	12/04/2010	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	8.00	7.75	6.75	2.50	27.50
35	09.212	NÔNG MAI HƯƠNG	Nữ	Tày	24/08/2010	Cao Bằng	THCS Đề Thám	5.50	6.50	6.75	4.25	27.25

Danh sách gồm 35 học sinh./.